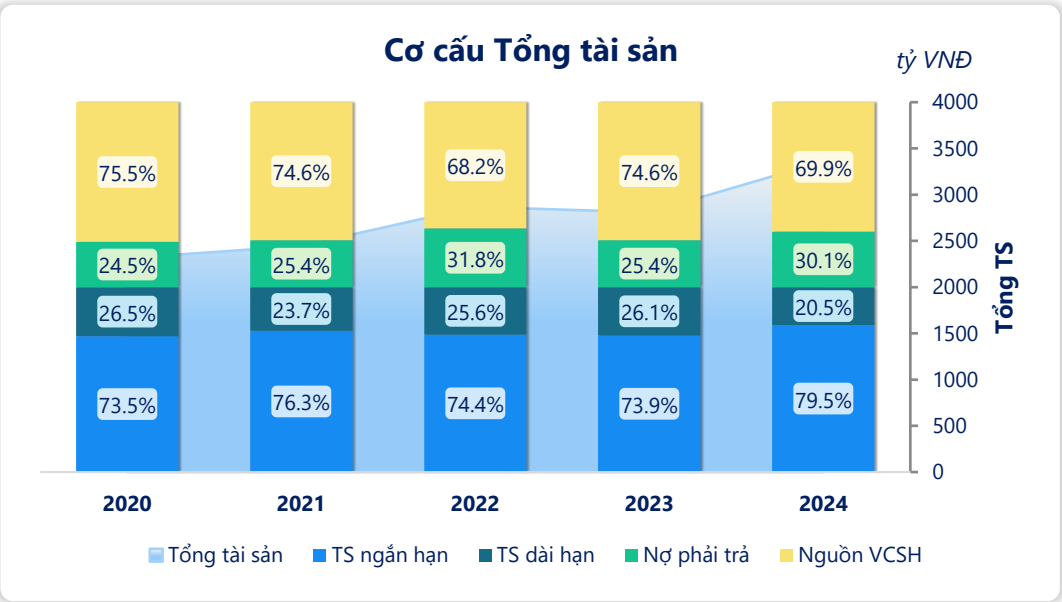
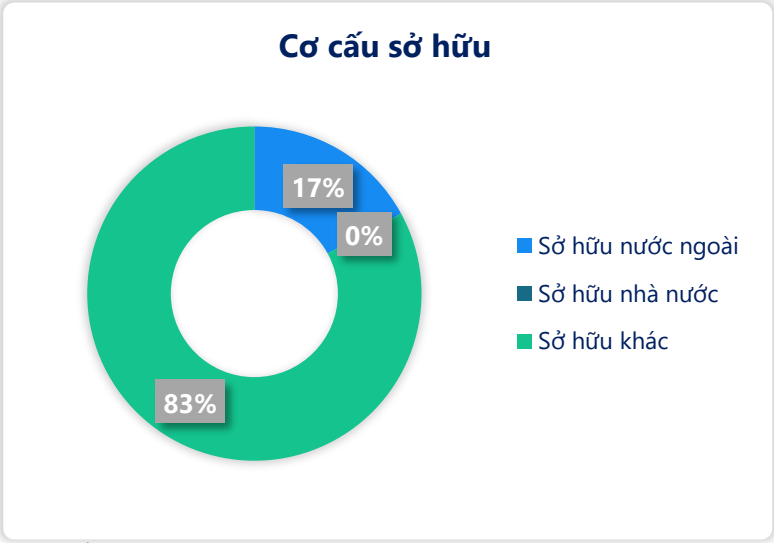


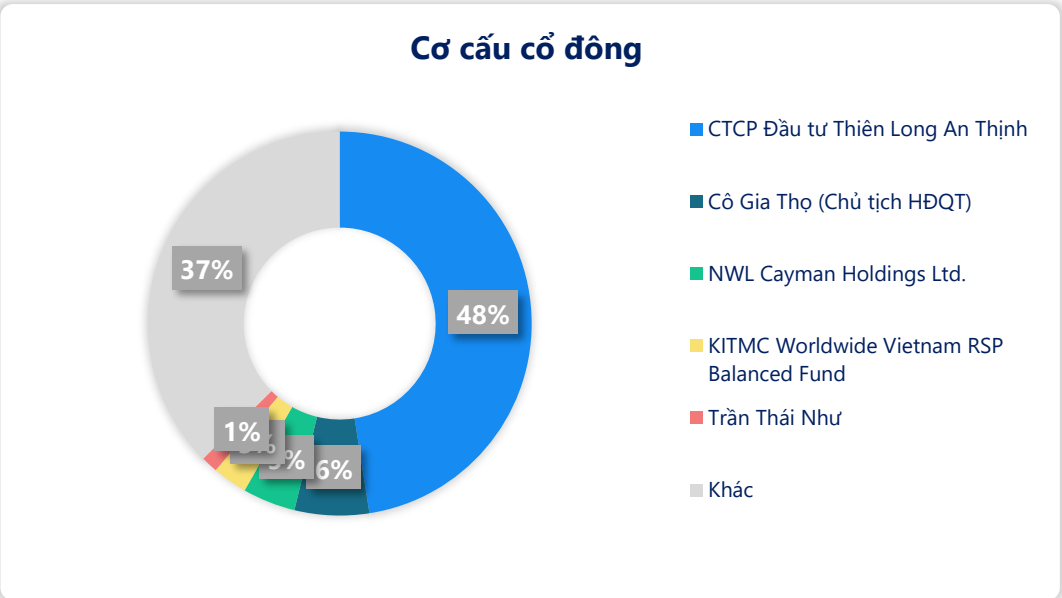
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		65,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		71,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		40,171		
SL cổ phiếu LH		86,453,575		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		288,665		
% sở hữu nước ngoài		17.1%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,347		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		5,697		
P/E		12.3		
EPS		5,340		
	YTD	1T	3T	6T
TLG		0.2%	42.4%	36.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **TLG** năm 2024 tăng trưởng **19.6%** so với năm trước, đạt **3,360** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.9%, cao hơn nợ phải trả.

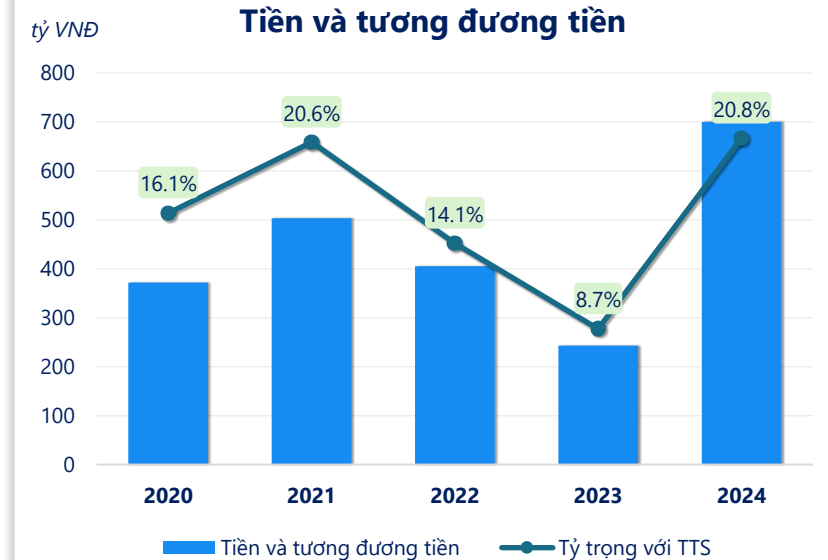
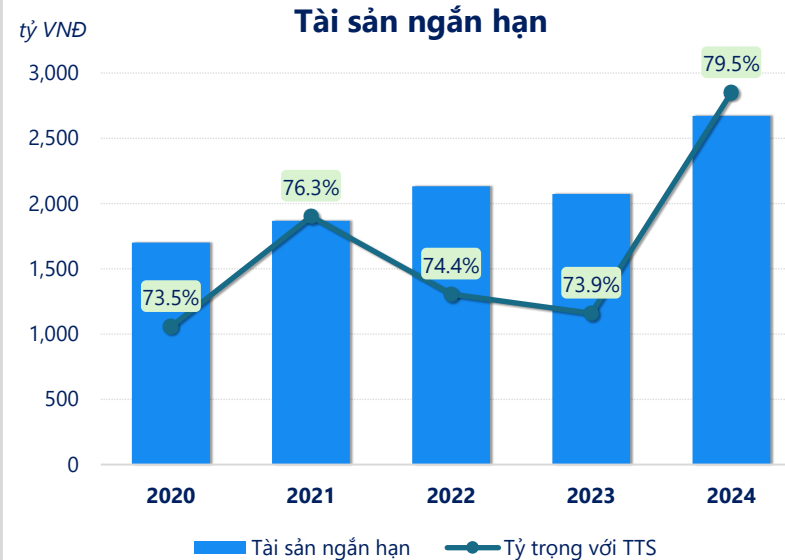
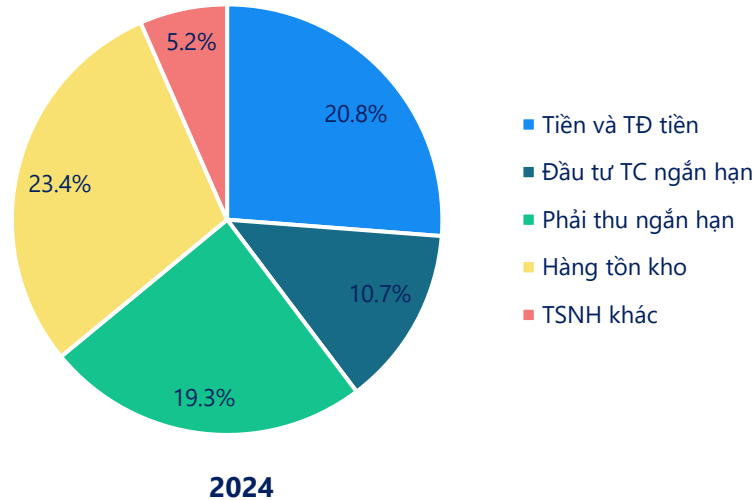
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **83.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 17.1% và không có sở hữu nhà nước.

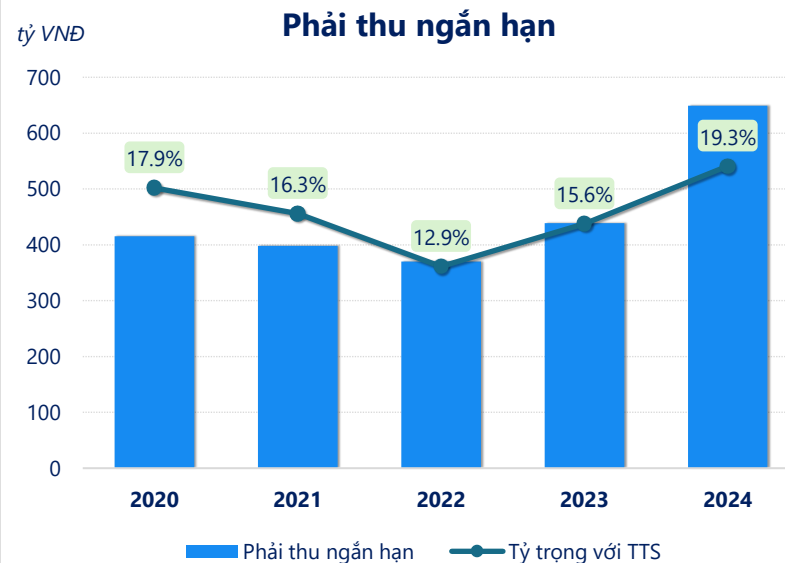
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Thiên Long An Thịnh** sở hữu **47.5%**, lớn thứ 2 là Cô Gia Thọ (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 6.27% và đứng thứ 3 là NWL Cayman Holdings Ltd. nắm giữ 4.45%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

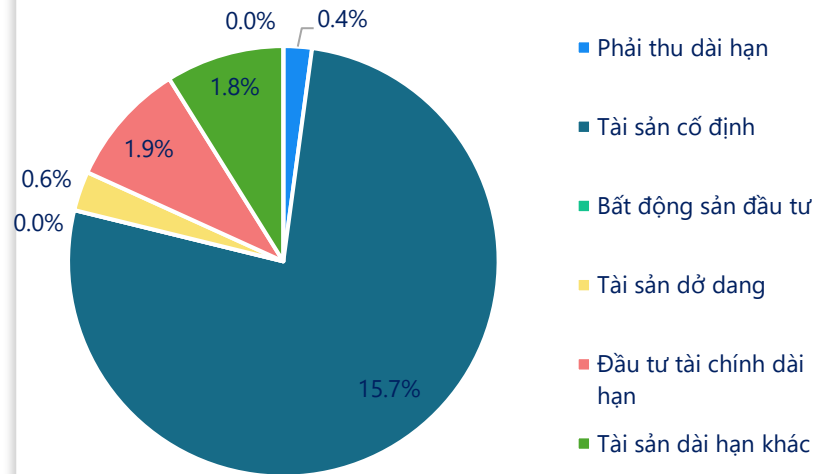


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TLG đạt **2,671** tỷ đồng, tăng trưởng **28.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 20.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



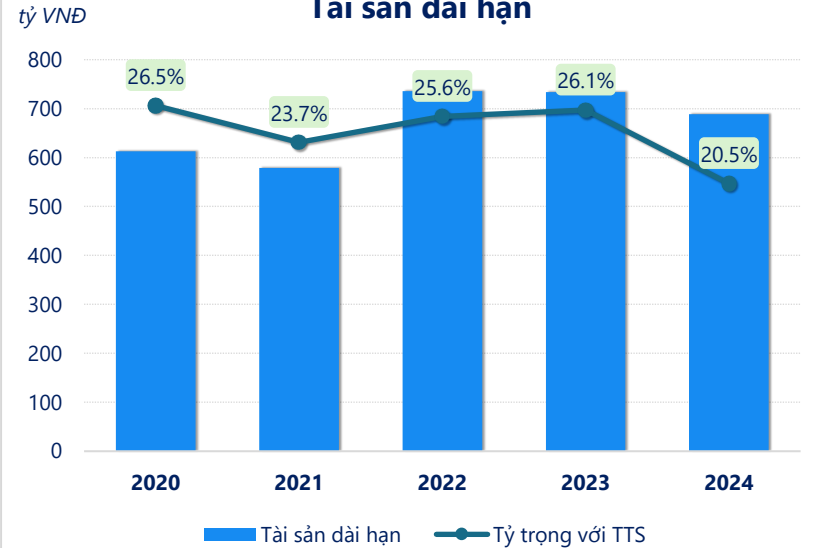
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **688.9** tỷ đồng giảm **6.15%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **20.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.91%.

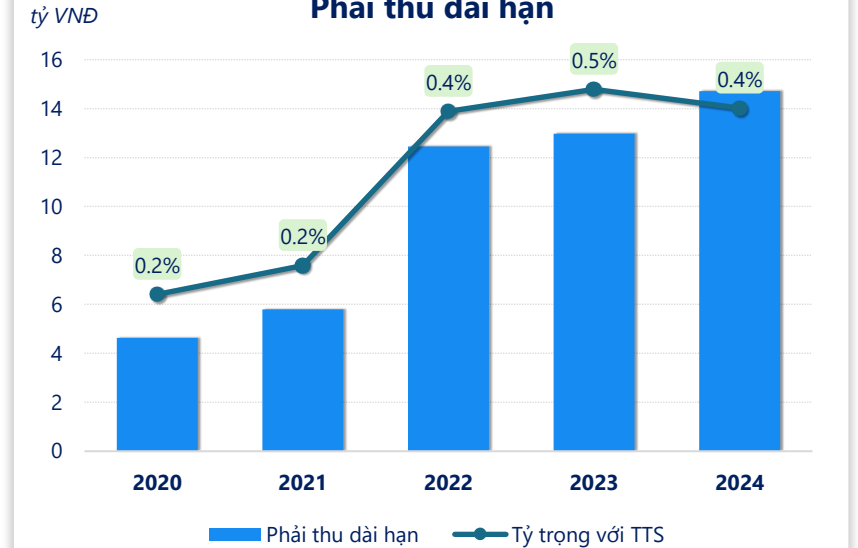
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



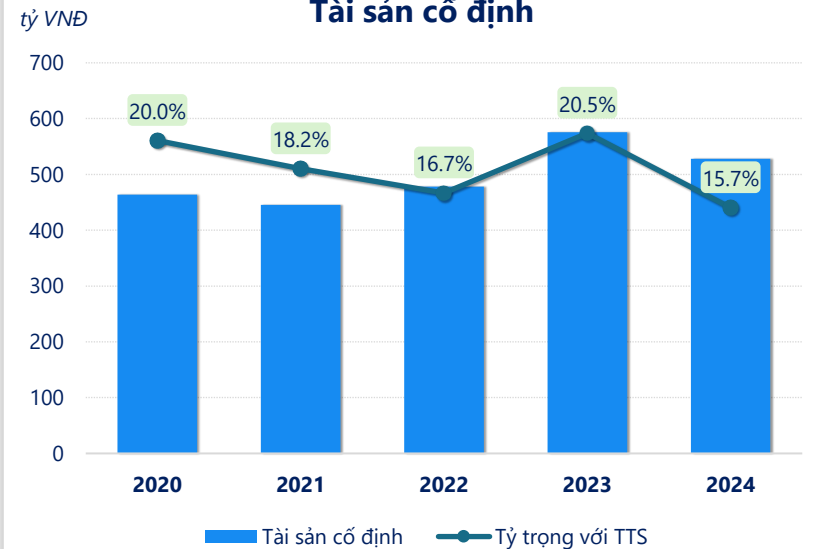
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



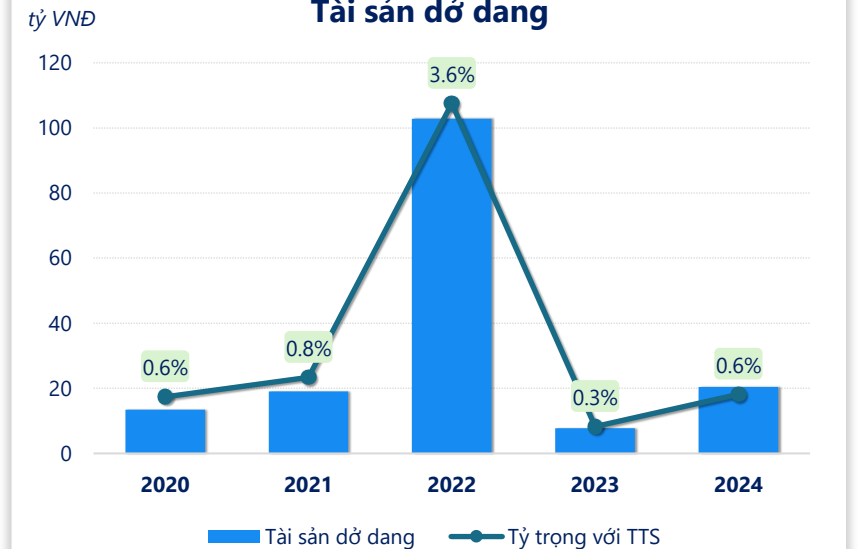
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

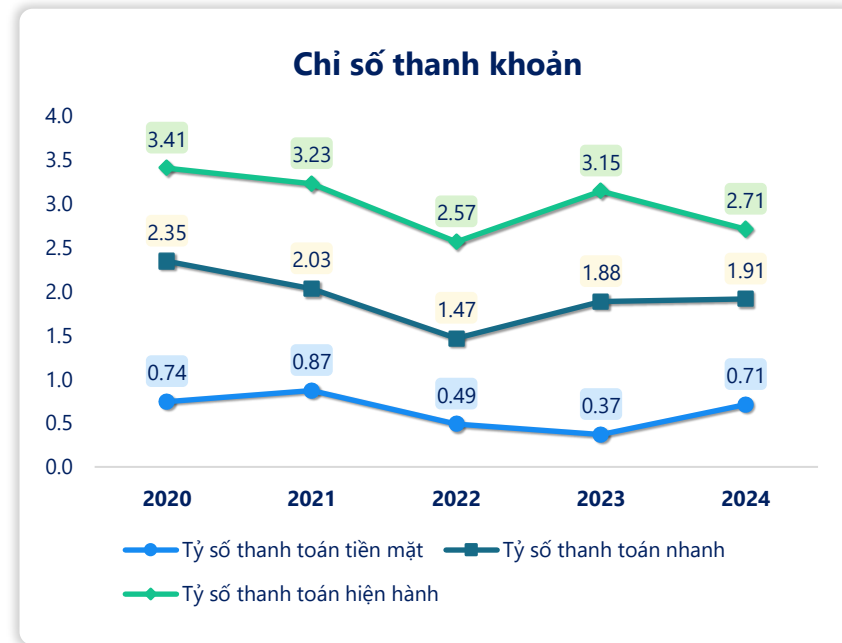
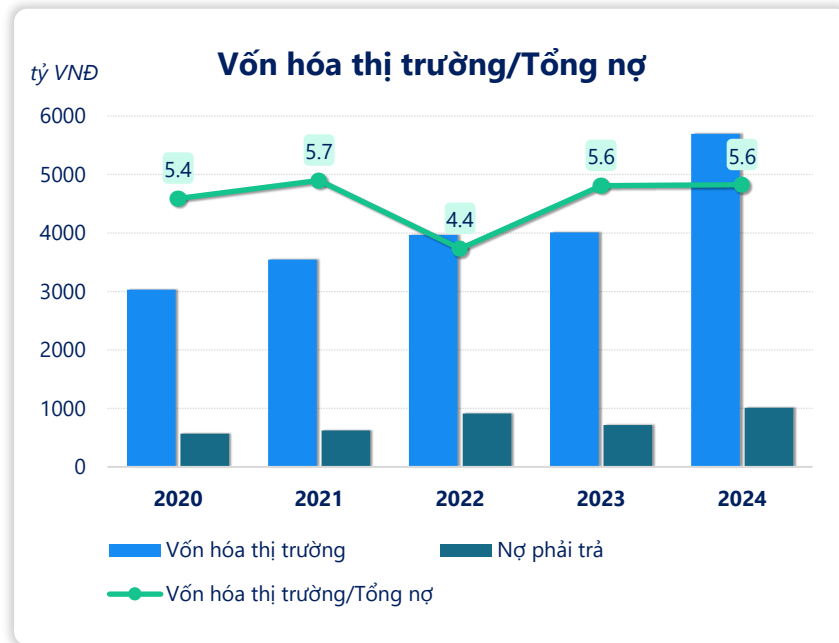
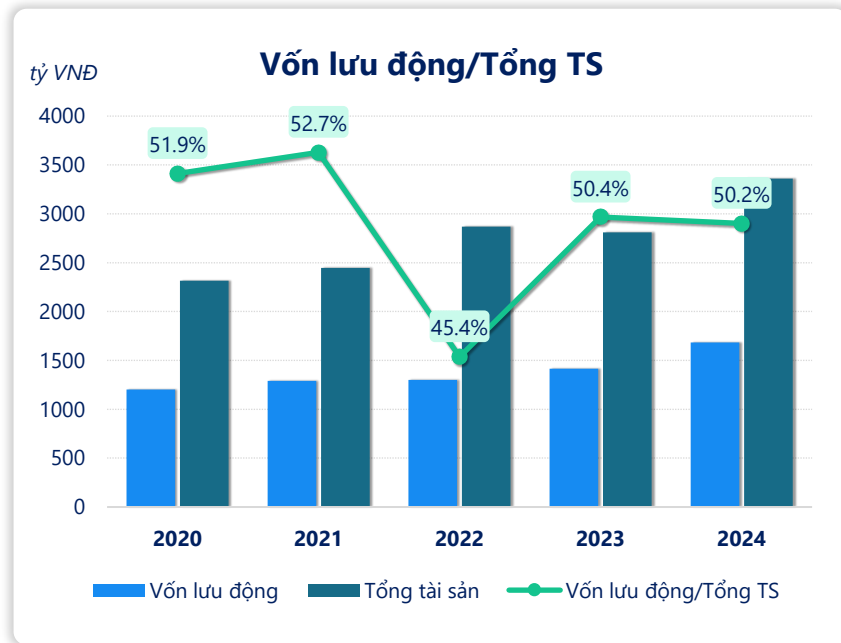
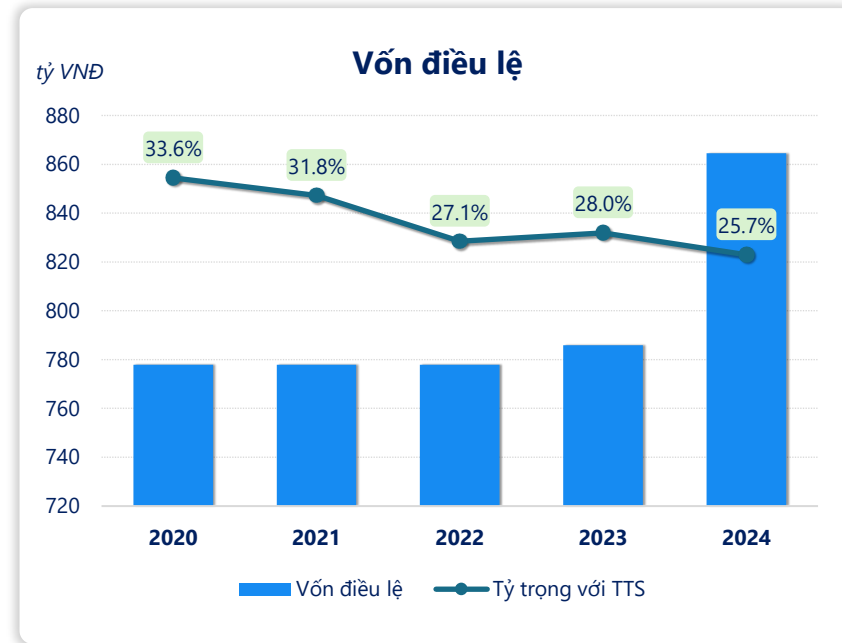
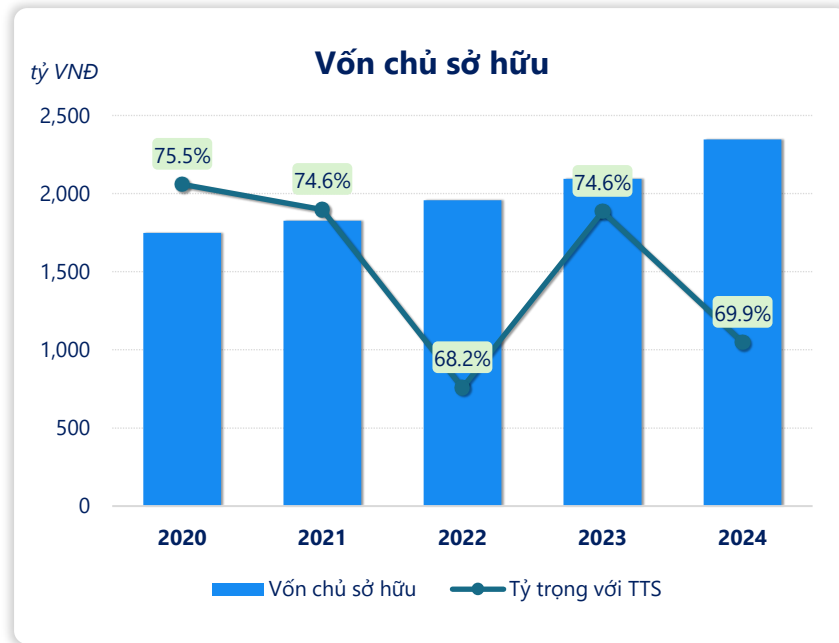
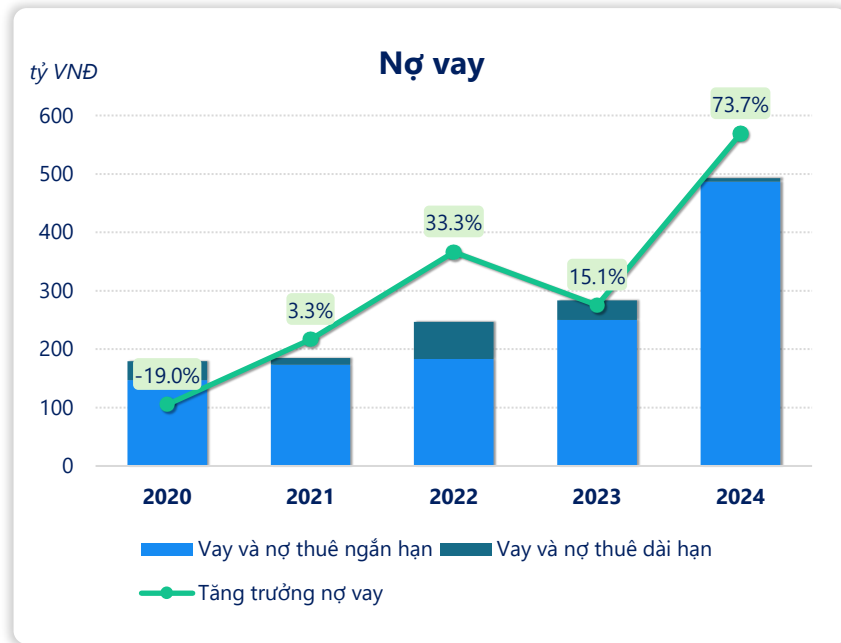


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,360	2,808	19.6%
Tài sản ngắn hạn	2,671	2,074	28.7%
Tiền và tương đương tiền	700	243	188%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	447	-19.3%
Phải thu ngắn hạn	649	439	47.9%
Hàng tồn kho	785	832	-5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	176	113	55.1%
Tài sản dài hạn	689	734	-6.1%
Phải thu dài hạn	14.7	13.0	13.4%
Tài sản cố định	528	576	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.4	7.74	163%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.2	62.8	2.2%
Tài sản dài hạn khác	61.2	74.9	-18.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,012	714	41.7%
Nợ ngắn hạn	986	660	49.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	487	250	94.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	260	194	34.2%
Nợ dài hạn	26.7	54.9	-51.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.20	33.5	-81.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,347	2,094	12.1%
Vốn chủ sở hữu	2,347	2,094	12.1%
Vốn điều lệ	865	786	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,685	2,668	3,521	3,462	3,759
Giá vốn hàng bán	1,655	1,541	1,997	1,949	2,083
Lợi nhuận gộp	1,030	1,127	1,524	1,513	1,675
Doanh thu HĐTC	26.5	32.0	62.1	48.5	58.3
Chi phí TC	16.0	6.85	29.1	25.6	28.1
Chi phí lãi vay	11.9	7.02	8.88	17.8	13.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-4.00	1.20
Chi phí bán hàng	489	505	739	741	770
Chi phí QLDN	255	292	319	347	357
LN thuần từ HĐKD	297	355	499	444	580
Lợi nhuận khác	6.87	3.30	7.51	7.99	6.83
LN trước thuế	304	359	507	452	587
Lợi nhuận sau thuế	240	277	401	356	460
LNST của CĐ cty mẹ	240	277	401	359	462

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	369	221	289	249	359
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	38.8	99.3	-291	-191	36.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-227	-189	-92.4	-225	52.0
Tiền đầu kỳ	191	372	503	405	243
Lưu chuyển tiền thuần	181	132	-94.3	-167	447
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.23	-3.77	5.03	9.70
Tiền cuối kỳ	372	503	405	243	700